

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 3234/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 30 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết - Đợt 08

Dự án: Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân,

xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước

(Bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp, tài sản trên đất và mồ mả cho cho 60 hộ;

Điều chỉnh, bổ sung 01 hộ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại

Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 29/7/2021)

Địa điểm xây dựng: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 01/7/2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết về thực hiện Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh Quy định hạn mức đất ở trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng (GPMB) dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ - Đợt 02, dự án: Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Văn bản số 7402/UBND-KT ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí mai táng, cải táng ra khỏi phạm vi quy hoạch xây dựng Khu tái định cư Quảng Vân và Khu đô thị du lịch sinh thái Diêm Vân;

Theo Văn bản số 174/UBND-ĐC ngày 10/8/2023 của UBND xã Phước Thuận về việc xác nhận nguồn gốc đất và số nhân khẩu của các hộ có đất bị thu hồi do ảnh hưởng công tác giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân và Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân tại Tờ trình số 25/TTr-HĐBTGPMB ngày 28/8/2023 (kèm theo Phương án Bồi thường hỗ trợ chi tiết - Đợt 08).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết - Đợt 08 để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước với các nội dung như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): **6.128.040.597 đồng** (*Bằng chữ: Sáu tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, không trăm bốn mươi ngàn, năm trăm chín mươi bảy đồng*), trong đó:

- a) Giá trị bồi thường, hỗ trợ là: 5.926.049.500 đồng;
- b) Giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung là: 81.833.438 đồng;
- c) Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 120.157.659 đồng.

(*Chi tiết theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này*)

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Nhà đầu tư để chi trả.

3. Nội dung chi tiết: Theo phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết - Đợt 08 kèm theo Tờ trình số 25/TTr-HĐBTGPMB ngày 28/8/2023 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân và Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCTTT Ng. Tuấn Thanh;
- Lưu: VT, K10, K16.

(Chữ ký)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ - ĐỢT 08

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ VÀ DU LỊCH SINH THÁI DIÊM VÂN XÃ PHƯỚC THUẬN HUYỆN TUY PHƯỚC

(Bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp, tài sản trên đất và mô mã cho cho 60 hộ; Điều chỉnh, bổ sung 01 hộ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 29/7/2021)

Địa điểm xây dựng: xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ, tên chủ hộ	Bồi thường		Tổng bồi thường	Hỗ trợ				Tổng hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
		Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về mô mã		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ chi phí tự thu xếp vị trí cải táng (mai táng)	Hỗ trợ chi phí di chuyển mô mã có cự ly	Hỗ trợ mộ có xác chưa phân hủy			
1	2	3	4	5=(3+4)	6	7	8	9	10=(6+7+8+9)	11=(5+10)	
I	Hộ phê duyệt mới									5.926.049.500	
1	Nguyễn Thị Xíu	26.146.000		26.146.000	78.438.000				78.438.000	104.584.000	
2	Trần Văn Sỹ; Vợ: Võ Thị Loan	131.820.700		131.820.700	319.929.000				319.929.000	451.749.700	
3	Trần Công (chết); Con: Trần Thị Gái (kê khai)	21.820.500		21.820.500	65.461.500				65.461.500	87.282.000	
4	Nguyễn Văn Học	23.962.500		23.962.500	71.887.500				71.887.500	95.850.000	
5	Huỳnh Thị Lộng	28.485.200		28.485.200	85.455.600				85.455.600	113.940.800	
6	Nguyễn Thanh Minh	107.927.300		107.927.300	151.626.000				151.626.000	259.553.300	
7	Nguyễn Thái Sơn (chết); Con: Nguyễn Thị Mai (kê khai)	183.540.400		183.540.400	346.950.000				346.950.000	530.490.400	
8	Nguyễn Văn Sừu	30.265.800		30.265.800						30.265.800	

TT	Họ, tên chủ hộ	Bồi thường		Tổng bồi thường	Hỗ trợ				Tổng hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
		Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về mồ mã		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ chi phí tự thu xếp vị trí cải táng (mai táng)	Hỗ trợ chi phí di chuyển mồ mã có cự ly	Hỗ trợ mộ có xác chưa phân hủy			
9	Nguyễn Văn Thuán (chết); Con: Nguyễn Văn Tùng (kê khai)	15.600.100		15.600.100						15.600.100	
10	Phan Văn Mai	18.082.100		18.082.100						18.082.100	
11	Nguyễn Hàng (chết); Con: Nguyễn Văn Tám (kê khai)	17.512.700		17.512.700						17.512.700	
12	Nguyễn Thị Mạnh (chết); Con dâu: Võ Thị Hà (Đại diện kê khai)	39.763.100		39.763.100						39.763.100	
13	Huỳnh Biện	19.199.000		19.199.000						19.199.000	
14	Hồ Văn Phụng	25.331.000		25.331.000						25.331.000	
15	Dương Văn An (chết); Con: Dương Văn Dũng (kê khai)	16.483.400		16.483.400						16.483.400	
16	Hồ Tấn Đạt (chết); Con: Hồ Tấn Niệm (chết); Vợ: Trần Thị Kim Quy	27.980.900		27.980.900	6.066.300				6.066.300	34.047.200	
17	Phạm Cảnh Hỷ	19.308.500		19.308.500						19.308.500	
18	Hồ Văn Gặp	32.346.300		32.346.300						32.346.300	
19	Lê Văn Xong (chết); Vợ: Nguyễn Thị Thích	25.652.200		25.652.200						25.652.200	

TT	Họ, tên chủ hộ	Bồi thường		Tổng bồi thường	Hỗ trợ				Tổng hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
		Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về mồ mã		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ chi phí tự thu xếp vị trí cải táng (mai táng)	Hỗ trợ chi phí di chuyển mồ mã có cự ly	Hỗ trợ mộ có xác chưa phân hủy			
20	Võ Văn Chín	24.272.500		24.272.500						24.272.500	
21	Dương Quí (CMND: Dương Quý)	54.224.400		54.224.400	10.709.100				10.709.100	64.933.500	
22	Trần Văn Đợi	32.996.000		32.996.000	16.797.300				16.797.300	49.793.300	
23	Phan Văn Tới (chết); Vợ: Nguyễn Thị Cúc Hoa	34.280.800		34.280.800						34.280.800	
24	Phan Ngọc Bửu	386.036.900		386.036.900						386.036.900	
25	Trần Viết Phương; Vợ: Trần Thị Hoa	55.750.100		55.750.100						55.750.100	
26	Nguyễn Thị Á; Chồng: Nguyễn Đình Tấn	67.539.600		67.539.600						67.539.600	
27	Phan Châu Phi	17.184.200		17.184.200						17.184.200	
28	Nguyễn Đức Tuấn	22.892.800		22.892.800						22.892.800	
29	Nguyễn Ngọc Chương	22.192.000		22.192.000	39.201.000				39.201.000	61.393.000	
30	Trần Thị Em	15.220.500		15.220.500						15.220.500	
31	Lê Khắc Hùng (chết); Vợ Mai Thị Kim Liên	33.972.800		33.972.800						33.972.800	
32	Trần Quang Hải	33.711.400		33.711.400	101.134.200				101.134.200	134.845.600	
33	Phan Út	68.006.800		68.006.800						68.006.800	
34	Lê Thị Lựu	229.431.400		229.431.400	223.949.400				223.949.400	453.380.800	
35	Nguyễn Ngọc Tấn	256.224.000		256.224.000						256.224.000	

TT	Họ, tên chủ hộ	Bồi thường		Tổng bồi thường	Hỗ trợ				Tổng hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
		Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về mồ mã		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ chi phí tự thu xếp vị trí cải táng (mai táng)	Hỗ trợ chi phí di chuyển mồ mã có cự ly	Hỗ trợ mộ có xác chưa phân hủy			
36	Dương Xuân Lãng	63.407.800		63.407.800	113.442.000				113.442.000	176.849.800	
37	Trần Văn Nhị	55.020.100		55.020.100				11.200.000	11.200.000	66.220.100	
38	Trần Thị Dương	1.193.580.000		1.193.580.000			2.880.000	11.200.000	14.080.000	1.207.660.000	
39	Phan Châu Hiền	55.334.000		55.334.000	34.514.400				34.514.400	89.848.400	
40	Phan Lại	31.536.000		31.536.000						31.536.000	
41	Huỳnh Tấn Khanh	6.153.900		6.153.900	18.461.700				18.461.700	24.615.600	
42	Nguyễn Văn Hào	12.570.600		12.570.600						12.570.600	
43	Phạm Thị Lê; Chồng Tạ Duy Linh	73.277.400		73.277.400						73.277.400	
44	Võ Hữu Sáu	28.356.000		28.356.000	85.068.000				85.068.000	113.424.000	
45	Phan Công Cúc (chết); Con dâu: Phạm Thị Đàm (đại diện kê khai)	40.471.200		40.471.200	121.413.600				121.413.600	161.884.800	
46	Nguyễn Đình Toàn	194.514.000		194.514.000						194.514.000	
47	Võ Trọng Tài							5.600.000	5.600.000	5.600.000	
48	Dương Xuân Diệu							11.200.000	11.200.000	11.200.000	
49	Nguyễn Thị Thích							5.600.000	5.600.000	5.600.000	
50	Huỳnh Văn Hợp							5.600.000	5.600.000	5.600.000	
51	Dương Văn Minh							5.600.000	5.600.000	5.600.000	
52	Trần Văn Thoại							5.600.000	5.600.000	5.600.000	

TT	Họ, tên chủ hộ	Bồi thường		Tổng bồi thường	Hỗ trợ				Tổng hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
		Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về mồ mã		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ chi phí tự thu xếp vị trí cải táng (mai táng)	Hỗ trợ chi phí di chuyển mồ mã có cự ly	Hỗ trợ mộ có xác chưa phân hủy			
53	Dương Thế Cung (chết); Con: Dương Thanh Quang (kê khai)							11.200.000	11.200.000	11.200.000	
54	Trần Hữu Khánh							16.800.000	16.800.000	16.800.000	
55	Võ Hữu Lộc							5.600.000	5.600.000	5.600.000	
56	Trần Văn Ngộ							5.600.000	5.600.000	5.600.000	
57	Phan Đình Phùng							5.600.000	5.600.000	5.600.000	
58	Phan Châu Thành						960.000		960.000	960.000	
59	Lê Tuấn Duy					4.000.000			4.000.000	4.000.000	
60	Nguyễn Đình Hòa						1.920.000		1.920.000	1.920.000	
II	Hộ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh									81.833.438	
61	Nguyễn Thanh Nhân		81.833.438	81.833.438						81.833.438	
TỔNG CỘNG (I+II)		3.919.384.900	81.833.438	4.001.218.338	1.890.504.600	4.000.000	5.760.000	106.400.000	2.006.664.600	6.007.882.938	
A	TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:									6.007.882.938	
B	CHI PHÍ GPMB (2% A):									120.157.659	
C	TỔNG CỘNG (A+B):									6.128.040.597	

PHỤ LỤC 02:

DANH SÁCH CHI TRẢ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHI TIẾT - ĐỢT 08

Dự án: Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước

(Bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp, tài sản trên đất và mồ mã cho cho 60 hộ; Điều chỉnh, bổ sung 01 hộ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 29/7/2021)

Địa điểm xây dựng: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ, tên chủ hộ	Địa chỉ	Thành tiền
I	Hộ phê duyệt mới		5.926.049.500
1	Nguyễn Thị Xíu	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	104.584.000
2	Trần Văn Sỹ; Vợ: Võ Thị Loan	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	451.749.700
3	Trần Công (chết); Con: Trần Thị Gái (kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	87.282.000
4	Nguyễn Văn Học	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	95.850.000
5	Huỳnh Thị Lộng	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	113.940.800
6	Nguyễn Thanh Minh	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	259.553.300
7	Nguyễn Thái Sơn (chết); Con: Nguyễn Thị Mai (kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	530.490.400
8	Nguyễn Văn Sửu	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	30.265.800
9	Nguyễn Văn Thuán (chết); Con: Nguyễn Văn Tùng (kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	15.600.100
10	Phan Văn Mai	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	18.082.100
11	Nguyễn Hằng (chết); Con: Nguyễn Văn Tám (kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	17.512.700
12	Nguyễn Thị Mạnh (chết); Con dâu: Võ Thị Hà (Đại diện kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	39.763.100
13	Huỳnh Biện	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	19.199.000
14	Hồ Văn Phụng	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	25.331.000
15	Dương Văn An (chết); Con: Dương Văn Dũng (kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	16.483.400
16	Hồ Tấn Đạt (chết); Con: Hồ Tấn Niệm (chết); Vợ: Trần Thị Kim Quy	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	34.047.200
17	Phạm Cảnh Hỷ	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	19.308.500
18	Hồ Văn Gặp	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	32.346.300
19	Lê Văn Xong (chết); Vợ: Nguyễn Thị Thích	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	25.652.200
20	Võ Văn Chín	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	24.272.500
21	Dương Quý (CMND: Dương Quý)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	64.933.500
22	Trần Văn Đợi	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	49.793.300
23	Phan Văn Tới (chết); Vợ: Nguyễn Thị Cúc Hoa	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	34.280.800
24	Phan Ngọc Bửu	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	386.036.900
25	Trần Viết Phương; Vợ: Trần Thị Hoa	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	55.750.100
26	Nguyễn Thị Á; Chồng: Nguyễn Đình Tấn	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	67.539.600
27	Phan Châu Phi	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	17.184.200
28	Nguyễn Đức Tuấn	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	22.892.800
29	Nguyễn Ngọc Chương	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	61.393.000

TT	Họ, tên chủ hộ	Địa chỉ	Thành tiền
30	Trần Thị Em	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	15.220.500
31	Lê Khắc Hùng (chết); Vợ Mai Thị Kim Liên	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	33.972.800
32	Trần Quang Hải	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	134.845.600
33	Phan Út	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	68.006.800
34	Lê Thị Lựu	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	453.380.800
35	Nguyễn Ngọc Tấn	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	256.224.000
36	Dương Xuân Lãng	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	176.849.800
37	Trần Văn Nhị	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	66.220.100
38	Trần Thị Dương	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	1.207.660.000
39	Phan Châu Hiền	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	89.848.400
40	Phan Lại	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	31.536.000
41	Huỳnh Tấn Khanh	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	24.615.600
42	Nguyễn Văn Hảo	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	12.570.600
43	Phạm Thị Lệ; Chồng Tạ Duy Linh	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	73.277.400
44	Võ Hữu Sáu	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	113.424.000
45	Phan Công Cúc (chết); Con dâu: Phạm Thị Đàm (đại diện kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	161.884.800
46	Nguyễn Đình Toàn	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	194.514.000
47	Võ Trọng Tài	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
48	Dương Xuân Diêu	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	11.200.000
49	Nguyễn Thị Thích	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
50	Huỳnh Văn Hợp	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
51	Dương Văn Minh	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
52	Trần Văn Thoại	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
53	Dương Thế Cung (chết); Con: Dương Thanh Quang (kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	11.200.000
54	Trần Hữu Khánh	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	16.800.000
55	Võ Hữu Lộc	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
56	Trần Văn Ngo	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
57	Phan Đình Phùng	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
58	Phan Châu Thành	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	960.000
59	Lê Tuấn Duy	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	4.000.000
60	Nguyễn Đình Hòa	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	1.920.000
II	Hộ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh		81.833.438
61	Nguyễn Thanh Nhân		81.833.438
	Tổng (I+II)		6.007.882.938